

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 200 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 05 tháng 12 năm 2019

V/v: Công bố thông tin bất thường”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Trụ sở chính: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Sơn

Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại di động: 0935 334 555; Điện thoại cố định: 0261 3684 888

Fax: 0261 3684 666

Loại thông tin công bố: 24h, 72h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính 11 tháng năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**
-----☪☪☪-----

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
THÁNG 10;11 NĂM 2019**

Đăk Nông, tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính tháng 10;11 năm 2019 kết thúc ngày 30/11/2019

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 30/11/2019: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, Xã EaPô, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 02613.684.888
- Fax: 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối tháng 11 năm 2019 là 33 người. Trong đó, nhân viên quản lý 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Lâm Uyên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Thanh Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Vũ Thị Kiều Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Võ Đình Thanh Tuấn | P. Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2015 |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/11/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 11 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89,555,946,769	87,729,658,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,366,781,592	75,368,820,308
1. Tiền	111	5	266,781,592	243,320,015
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	67,100,000,000	75,125,500,293
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,024,781,775	11,720,576,542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20,275,115,287	10,776,215,459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		566,837,700	328,385,932
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	650,687,189	1,083,833,552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(467,858,401)	(467,858,401)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1,164,383,402	640,261,870
1. Hàng tồn kho	141		1,164,383,402	640,261,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44,172,751,323	49,108,254,039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		40,198,109,294	43,144,562,406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	40,197,093,165	43,118,796,277
- Nguyên giá	222		152,406,955,448	152,406,955,448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112,209,862,283)	(109,288,159,171)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,016,129	25,766,129
- Nguyên giá	228		121,000,000	121,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119,983,871)	(95,233,871)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,974,642,029	5,963,691,633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3,974,642,029	5,963,691,633
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133,728,698,092	136,837,912,759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 11 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,741,180,551	9,024,892,151
I. Nợ ngắn hạn	310		9,741,180,551	9,024,892,151
2 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	201,478,131	239,547,219
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3,064,628,854	3,516,435,989
4 Phải trả người lao động	314		3,356,962,134	1,991,065,112
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	686,449,924	1,088,197,612
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	156,887,850	44,275,850
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,274,773,658	2,145,370,369
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
3 Chi phí phải trả ngắn hạn	333			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123,987,517,541	127,813,020,608
I. Vốn chủ sở hữu	410		123,987,517,541	127,813,020,608
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,462,308,448	1,462,308,448
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3,689,983,751	3,689,983,751
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,835,225,342	27,660,728,409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,465,548	125,262,861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,830,759,794	27,535,465,548
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133,728,698,092	136,837,912,759



Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đăk Nông, ngày 05 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
THÁNG 10;11 NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Tháng 10; 11		Luỹ kế năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	14,085,589,108	18,067,730,988	74,545,117,842	81,843,472,834
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	18	14,085,589,108	18,067,730,988	74,545,117,842	81,843,472,834
4 Giá vốn hàng bán	11	19	4,348,110,751	6,091,665,108	23,470,014,523	25,092,092,776
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		9,737,478,357	11,976,065,880	51,075,103,319	56,751,380,058
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	97,097,069	471,560,967	2,526,316,566	2,725,219,646
7 Chi phí hoạt động tài chính	22					
Trong đó: Lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		908,315,757	980,599,964	4,639,979,809	4,745,260,511
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,926,259,669	11,467,026,883	48,961,440,076	54,731,339,193
11 Thu nhập khác	31				909,090	
12 Chi phí khác	32					
13 Lợi nhuận khác	40				909,090	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	8,926,259,669	11,467,026,883	48,962,349,166	54,731,339,193
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	465,132,544	649,375,489	2,848,019,943	3,169,089,407
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	8,461,127,125	10,817,651,394	46,114,329,223	51,562,249,786
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	830	1,068	4,560	5,110
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 05 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế 11 tháng năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Lũy kế năm	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	76,298,936,891	68,643,386,905
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(8,004,651,292)	(10,086,513,302)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3	(8,110,368,960)	(8,902,489,429)
4 Tiền lãi vay đã trả	4	-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(4,231,720,178)	(3,833,474,128)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4,889,390,425	8,100,853,727
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19,526,966,188)	(14,575,330,821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,314,620,698	39,346,432,952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(310,428,873)
2 Tiền thu từ Tlý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,933,340,586	3,436,057,671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,933,340,586	3,125,628,798
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52,250,000,000)	(61,750,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52,250,000,000)	(61,750,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(8,002,038,716)	(19,277,938,250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,368,820,308	90,354,855,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67,366,781,592	71,076,917,143



Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 05 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/TT- BTC ngày 26/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước tiền hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.
- Chi phí bản thảo, nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thảo cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách trong Tập đoàn.
- Chi phí vận chuyển: chi phí phải trả được xác định dựa trên khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 23/07/2009 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2009 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.506.941	28.867.337
Tiền gửi ngân hàng	249.274.651	214.452.678
Cộng	266.781.592	243.320.015

6. Các khoản tương đương tiền

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	46.600.000.000	42.914.962.025
- Công ty CP tài chính điện lực CN Đà Nẵng	-	17.910.538.268
- NH Sài Gòn Công Thương	5.500.000.000	5.300.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	-	9.000.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk (6 tháng)	15.000.000.000	-
Cộng	67.100.000.000	75.125.500.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	20.275.115.287	10.776.215.459
Cộng	20.275.115.287	10.776.215.459

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	182.828.788	312.997.322
Lãi dự thu	-	299.580.167
Thu khác	-	3.397.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	650.687.189	1.083.833.552

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

10. Hàng tồn kho

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hàng tồn kho	1.164.383.402	640.261.870
Cộng	1.164.383.402	640.261.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60,894,796,964	86,753,966,049	1,526,598,546	1,764,347,418	1,467,246,471	152,406,955,448
Mua trong kỳ						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	60,894,796,964	86,753,966,049	1,526,598,546	1,764,347,418	1,467,246,471	152,406,955,448
Khấu hao						
Số đầu kỳ	21,498,603,527	86,753,966,049	1,222,196,452	918,051,802	1,467,246,471	111,860,064,301
Khấu hao trong kỳ	273,432,784		30,188,636	46,176,562		349,797,982
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	21,772,036,311	86,753,966,049	1,252,385,088	964,228,364	1,467,246,471	112,209,862,283
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	39,396,193,437	-	304,402,094	846,295,616	-	40,546,891,147
Số cuối kỳ	39,122,760,653	-	274,213,458	800,119,054	-	40,197,093,165

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 87.794.208.431 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/11/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí đại tu thiết bị chính và thay trục rotor tổ máy H1	1.491.967.513	2.273.474.305
Sửa chữa Văn phòng công ty	39.097.588	469.171.045
Chi phí đại tu xe ô tô	11.163.333	133.960.000
Chi phí thay trục rotor H1	2.025.900.373	3.087.086.283
Chi phí thay thế và lắp đặt hệ thống ác quy	276.645.722	-
Biến tần cầu trục 100/25Tần	129.867.500	-
Cộng	3.974.642.029	5.963.691.633

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/11/2019 VND	31/12/2018 VND
Các đối tượng khác	201.478.131	202.675.219
Công ty TNHH môi trường Bình Phước Xanh	-	36.872.000
Cộng	201.478.131	239.547.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.098.573.100	495.500.388
Thuế thu nhập cá nhân	12.479.474	239.036.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.089.407	2.181.720.178
Thuế tài nguyên	834.486.873	600.178.636
Cộng	3.064.628.854	3.516.435.989

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí môi trường (i)	686.449.924	1.088.197.612
Cộng	686.449.924	1.088.197.612

- (i) Theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng lên là: 36 đ/kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/11/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.965.850	44.275.850
Kinh phí công đoàn	83.922.000	-
Cộng	156.887.850	44.275.850

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 30/09/2019	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	32.687.780.004	132.840.072.203
Tăng trong kỳ				10.817.651.394	10.817.651.394
Giảm trong kỳ				19.670.206.056	19.670.206.056
Số dư tại 30/11/2019	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	23.835.225.342	123.987.517.541

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/11/2019 VND	31/12/2018 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

c. Phân phối lợi nhuận

	Tháng 10; 11 năm 2019 VND	Tháng 10; 11 năm 2018 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	32.687.780.004	14.336.836.875
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.817.651.394	8.641.127.125
Phân phối lợi nhuận	19.670.206.056	575.945.085
Phân phối lợi nhuận năm trước		
- Trả cổ tức cho cổ đông		
Phân phối lợi nhuận năm nay	19.670.206.056	575.945.085
- Trả cổ tức cho cổ đông	19.000.000.000	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	670.206.056	575.945.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.835.225.342	22.222.018.915

d. Cổ phiếu

	30/11/2019 VND	31/12/2018 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	T10;11 NĂM 2019 VND	T10;11 NĂM 2018 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	18.067.730.988	14.085.589.108
Cộng	18.067.730.988	14.085.589.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	T10;11 NĂM 2019 VND	T10;11 NĂM 2018 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	7.072.265.072	5.256.426.508
Cộng	7.072.265.072	5.256.426.508

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	T10;11 NĂM 2019 VND	T10;11 NĂM 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	471.560.967	97.097.069
Cộng	471.560.967	97.097.069

20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Tháng 10; 11	
	NĂM 2019 VND	NĂM 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.467.026.883	8.926.259.669
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	105.800.000	85.100.000
+ Điều chỉnh tăng	-	-
- Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	62.000.000	77.000.000
- Chi phí không hợp lệ	43.800.000	8.100.000
Tổng thu nhập chịu thuế	11.572.826.883	9.011.359.669
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	649.375.489	465.132.544

Năm 2019 là năm cuối Công ty áp dụng chính sách miễn giảm thuế.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tháng 10; 11	
	NĂM 2019 VND	NĂM 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.817.651.394	8.461.127.125
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	670.206.056	575.945.085
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	670.206.056	575.945.085
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.147.445.338	7.885.182.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.068	830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Tháng 10; 11 năm 2019	Tháng 10; 11 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104,360,242	195,656,959
Chi phí nhân công	2,350,759,993	1,082,641,650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354,297,982	683,066,350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274,982,751	142,709,000
Chi phí bằng tiền khác	3,987,864,104	3,152,352,549
Cộng	7,072,265,072	5,256,426,508

23. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt-Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/11/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	837,054,952		837,054,952
Phải trả người bán	201,478,131		201,478,131
Phải trả khác	44,275,850		44,275,850
Cộng	1,082,808,933	0	1,082,808,933

Đơn vị tính: VND

30/11/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	686,449,924		686,449,924
Phải trả người bán	201,478,131		201,478,131
Phải trả khác	156,887,850		156,887,850
Cộng	1,044,815,905	0	1,044,815,905

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/11/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,076,917,143	-	71,076,917,143
Phải thu khách hàng	9,315,309,320	-	9,315,309,320
Phải thu khác	21,600,000	-	21,600,000
Cộng	80,413,826,463	0	80,413,826,463

Đơn vị tính: VND

30/11/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	67,366,781,592	-	67,366,781,592
Phải thu khách hàng	20,275,115,287	-	20,275,115,287
Phải thu khác	182,828,788	-	182,828,788
Cộng	87,824,725,667	0	87,824,725,667

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Tháng 10; 11 NĂM 2019 VND	Tháng 10; 11 NĂM 2018 VND
Doanh thu điện thương phẩm	18.067.730.988	14.085.589.108

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/11/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu khách hàng Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	20.275.115.287	10.776.215.459

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 05 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc